TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 37/2025/DS-PT

Ngày 01 - 4 - 2025

V/v tranh chấp kiện đòi di sản thừa kế do người khác chiếm giữ và tranh chấp thừa kế tài sản

NHÂN DANHNƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Các Thẩm phán: Ông Phạm Anh Tuyết

Ông Trần Hữu Hiệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Mai Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương: Bà Bùi Thị Hậu - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 4 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 118/2024/TLPT-DS ngày 18 tháng 11 năm 2024 về "*Tranh chấp kiện đòi di sản thừa kế do người khác chiếm giữ và tranh chấp thừa kế tài sản*",. Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 29/2025/QĐ-PT ngày 18 tháng 02 năm 2025 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1957; địa chỉ: Tổ B khu phố D, phường C, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh; có mặt

- **Bị đơn**: Ông Vũ Văn H, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1968; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan**:

1. Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt

2. Ông Trần Công Đ1, sinh năm 1950 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ1:

- Bà Phạm Thị H1, sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

- Anh Trần Công T, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

- Chị Trần Thị T1, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn A, xã N, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

- Anh Trần Ngọc T2, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

3. Bà Trần Thị L1, sinh năm 1952 (đã chết)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà L1:

- Anh Tạ Văn Đ2, sinh năm 1977; Địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai; vắng mặt
- Chị Tạ Thị Đ3, sinh năm 1975; Địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai; vắng mặt
- Chị Tạ Thị M, sinh năm 1981; Địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn K, huyện K, tỉnh Gia Lai; vắng mặt
- Anh Tạ Văn B, sinh năm 1985; Địa chỉ: Thôn V, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai; vắng mặt

4. Bà Trần Thị K, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

5. Bà Trần Thị S, sinh năm 1953; Địa chỉ: Thôn T, xã I, huyện I, tỉnh Gia Lai; vắng mặt

6. Bà Trần Thị C, sinh năm 1963; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

7. Bà Trần Thị L2, sinh năm 1967; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà L2, bà C, bà S, bà K, anh B, chị M, chị Đ3, anh Đ2, anh T2, chị T1, anh T, bà H1: Ông Trần Ngọc L, sinh năm 1970; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt

8. Ông Nguyễn Hữu Đ4, sinh năm 1968; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; có mặt

9. Ông Trần Văn N, sinh năm 1960; Địa chỉ: Số nhà I phố N, phường H, thành phố H; có mặt

10. Cụ Bùi Thị C1, sinh năm 1936; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; xét xử vắng mặt

11. UBND xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Ngọc T3 - Chủ tịch UBND xã; xét xử vắng mặt

- Người kháng cáo: Bị đơn – ông Vũ Văn H, bà Nguyễn Thị Đ

- Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. *Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày*:

Cụ Trần Ngọc L3 chết ngày 27/02/1999 (âm lịch) và cụ Nguyễn Thị K1 chết ngày 30/5/1997 (âm lịch) không có con đẻ mà chỉ có 02 con nuôi là bà và ông Trần Ngọc B1 là liệt sỹ hy sinh trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Bà được 02 cụ nuôi từ khi 01 tuổi đến khi trưởng thành công tác tại tỉnh Quảng Ninh. Căn cứ chứng minh bà là con nuôi của 02 cụ thể hiện tại Sơ lược lý lịch bà khai từ năm 1979, lý lịch đảng viên và văn bản chứng thực của những người cao tuổi trong họ nội, ngoại, từ khi đi học cho đến khi đi làm bà đều khai lý lịch bố mẹ đẻ và bố mẹ nuôi. Ngoài ra, ở thôn Đ, xã T, huyện N thì những người bằng tuổi bà đều biết bà là con nuôi của cụ L3, cụ K1. Khoảng năm 1997, khi đó 02 cụ đã tuổi cao, sức yếu mượn diện tích đất ruộng 03 là 864m² để canh tác và hàng tháng ông H, bà Đ có nghĩa vụ xay sát gạo mang lên cho cụ L3, cụ K1 ăn (bà biết do khi về chơi được bố mẹ nuôi kể lại). Đến khoảng năm 2016, bà cho em trai là Nguyễn Hữu Đ4 mượn diện tích 240m² đất ruộng tại khu đồng Quạt để canh tác. Diện tích còn lại 624 m², trong đó: khu đồng Bông có diện tích 360m²; khu đồng Quạt có diện tích 120m²; khu T có diện tích 144m². Sau khi cụ L3, cụ K1 mất thì vợ chồng ông H, bà Đ vẫn canh tác diện tích đất ruộng nêu trên và bà yêu cầu ông H, bà Đ không phải có nghĩa vụ gì. Năm 2021, ông H là người trực tiếp lên nhà bà đề nghị bà viết giấy ủy quyền cho vợ chồng ông H, bà Đ được canh tác trên diện tích đất ruộng của cụ L3, cụ K1 do bị họ hàng bên nội đòi ruộng. Tháng 6/2022, vợ chồng ông H, bà Đ đã tự ý làm thay đổi hiện trạng diện tích ruộng 03 của bố mẹ bà. Cụ thể, khu đồng Bông có diện tích 360m² đã bán cho một số hộ dân xây mộ; diện tích ruộng 144m² tại T đã chuyển đổi sang đào ao, thả cá, trồng cây; diện tích ruộng tại đồng Quạt vẫn cấy lúa. Ông H, bà Đ đã tự ý chuyển nhượng, chuyển đổi mục đích sử dụng không xin ý kiến và thông báo cho bà được biết. Bà đã gặp vợ chồng ông H, bà Đ về việc chuyển nhượng diện tích 360m² đất ruộng tại khu đồng Bông được bao nhiêu tiền thì phải trả cho bà để bà sửa sang phần mộ cho cụ L3, cụ K1 nhưng ông H, bà Đ không đồng ý.

Do vậy, bà làm đơn khởi kiện yêu cầu ông H, bà Đ phải trả giá trị diện tích 360m² đất ruộng ở khu đồng Bông để bà lo sửa sang phần mộ cũng như hương khói khi giỗ, lễ tết cho cụ L3, cụ K1. Ngoài ra, ông H, bà Đ phải trả lại diện tích 120m² đất ruộng tại khu đồng Quạt và diện tích 144m² đất ruộng tại khu T để bà quản lý, sử dụng.

2. Bị đơn ông Vũ Văn H và bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Trước khi nhận bà P làm con nuôi thì cụ L3, cụ K1 có nhận ông Trần Ngọc B1 (liệt sỹ hi sinh năm 1972) làm con nuôi. Bố đẻ của bà P do đông con không thể nuôi được bà P nên đã đến xin cụ L3, cụ K1 nhận bà P làm con nuôi từ khi bà P được 02 tháng tuổi. Ông, bà nhận định việc cụ L3, cụ K1 nhận bà P làm con nuôi chỉ là việc làm nhân nghĩa do cụ L3, cụ K1 không có con đẻ và bố bà P không

nuôi được con. Cụ L3, cụ K1 nhận bà P làm con nuôi nhưng bà P khi trưởng thành thì không ở cùng cụ L3, cụ K1. Năm 1993, do các cụ tuổi cao, sức yếu không canh tác được nên đã để vợ chồng ông, bà canh tác (khi đó phần ruộng đất canh tác của các cụ không phải ở khu vực đất canh tác hiện nay, phần ruộng đất canh tác của các cụ ở mỗi chỗ lại có một vài thước chứ không ở chung một chỗ). Năm 1993, Nhà nước thực hiện chia lại ruộng, các cụ do không canh tác được nên đã trả lại đất canh tác cho Nhà nước, tuy nhiên vợ chồng ông, bà đã xin lại phần đất canh tác này của hai cụ để canh tác, hai cụ đã đồng ý và bảo vợ chồng ông, bà đến hỏi ý kiến của lãnh đạo địa phương. Khi đó chính quyền thôn và xã đã họp lấy ý kiến về việc giao đất canh tác của cụ L3, cụ K1 cho vợ chồng ông, bà. Do phần đất canh tác của các cụ xa so với phần đất canh tác vợ chồng ông, bà được nhận nên đến năm 2013, khi Nhà nước thực hiện chính sách dồn điền, đổi thửa thì vợ chồng ông bà đã xin dồn phần đất canh tác của các cụ trước kia đổi về cạnh phần đất canh tác của vợ chồng ông, bà. Khi đó đáng lẽ ra phần đất này đã là của vợ chồng ông, bà quản lý, tuy nhiên do đều là đất loại I, không muốn bị mọi người ganh tỵ nên vợ chồng ông, bà vẫn để diện tích đất trồng cây hàng năm mang tên hai cụ L3 và cụ K1. Từ khi ông, bà nhận canh tác giúp hai cụ cho đến khi các cụ qua đời, do bà P đi lấy chồng xa, chỉ có vợ chồng ông, bà ở ngay trong làng gần các cụ nên vợ chồng ông, bà là người say xát gạo mang lên cho cụ L3, Khám ăn, lo lắng cho các cụ mỗi khi ốm đau và kể cả khi các cụ đã mất. Việc các cụ nhận bà P làm con nuôi chỉ có các cụ tự nhận chứ không được họ hàng công nhận. Ông, bà xác nhận phần đất canh tác mà bà P yêu cầu đòi lại đã là của vợ chồng ông, bà từ năm 1993 do phần đất canh tác này các cụ đã trả lại Nhà nước và sau đó chính quyền xã N (nay là xã T) đã giao phần đất canh tác này cho vợ chồng ông, bà quản lý, sử dụng. Ông, bà xác định cụ K1 qua đời có dặn lại "việc hương khói cho cụ K1 là do ông Nguyễn Quốc T4 là cháu nội của cụ K1 lo lắng". Sau khi cụ K1 mất 02 năm thì cụ L3 mất, từ khi cụ L3 mất thì việc hương khói, giỗ chạp cho cụ L3 do ông Trần Ngọc Đ5 là con cháu trong nội tộc của cụ L3 lo lắng. Từ khi hai cụ mất đến nay thì ông Đ5 và ông T4 lo lắng hương khói, giỗ chạp bà P không về, cũng không gửi hương hoa cúng các cụ. Ông, bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Trần Ngọc L đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà L2, bà C, bà S, bà K, anh B, chị M, chị Đ3, anh Đ2, anh T2, chị T1, anh T, bà H1 trình bày:

Cụ Trần Ngọc L3 mất vào ngày 13/4/1999, cụ Nguyễn Thị K1 mất ngày 30/4/1997. Các cụ không có con đẻ và có duy nhất 01 người nuôi là ông Trần Ngọc B1 là liệt sỹ đã hy sinh. Thực tế cụ L3, cụ K1 có nuôi bà Nguyễn Thị P. Cụ L3 trước khi chết có nói lại hai cụ L3, cụ K1 có nhận 05 người con nuôi là Trần Thị T5, Đào Thị L4, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị P, Trần Ngọc B1. Thực tế, cụ L3 chỉ nói vậy nên không biết bà T5, bà L4, bà N1 là người như thế nào. Trong 05 người con nuôi thì các bà Trần Thị T5, Đào Thị L4, Nguyễn Thị N1, Nguyễn Thị P chỉ là con nhận. Khi các cụ ốm yếu, bệnh tật bà P không một ngày chăm sóc mà chỉ có bố ông là cụ Trần Ngọc Đ5 chăm sóc, phụng dưỡng các cụ. Cụ L3 trước khi chết xác định chỉ có 01 người con nuôi duy nhất là ông Trần Ngọc B1

đã hy sinh. Lý do cụ xác định ông B1 là con nuôi duy nhất là do ông mang họ của cụ L3 và có đầy đủ giấy tờ chứng minh ông B1 là con nuôi duy nhất của các cụ L3, cụ K1 được lưu giữ tại UBND xã N (nay là xã T). Thực tế, khi cụ Nguyễn Thị K1 được xét tặng Mẹ Việt Nam anh hùng thì hồ sơ để được xét tặng thể hiện cụ chỉ có người con duy nhất là ông Trần Ngọc B1 nên chính quyền xã lập hồ sơ và cụ được tặng danh hiệu Mẹ Việt Nam anh hùng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của bà P ông không đồng ý vì: Năm 2017 bố ông chết có truyền đạt và giao lại cho ông "Biên bản thanh toán tài chính" được lập trước khi cụ L3 mất cụ thể như ở mục 9. Ý kiến của cụ Trần Ngọc L3: *"...sau này cụ L3 không ở với con cháu mà về với tiên tổ thì toàn bộ nhà cửa, ruộng vườn của cụ L3 chuyển sang cho cháu là ông Trần Ngọc Đ5 và có trách nhiệm thờ cúng hai cụ..."*. Thực tế, khi còn sống bố ông là ông Trần Ngọc Đ5 là người thờ cúng hai cụ. Đến khi bố ông mất thì ông thay bố (ông Đ5) thờ cúng hai cụ. Ông xác định bố ông được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ L3 nên khi bố ông mất anh, chị em ông mới là người được hưởng di sản thừa kế của cụ L3. Do mẹ ông mất vào ngày 11/6/2017 (âm lịch) nên hàng thừa kế thứ nhất gồm 07 anh, chị em ruột gồm: Ông Trần Ngọc Đ6 (mất năm 2005, ông Đ6 có Phạm Thị H1 và các con Trần Ngọc T6, Trần Ngọc T2, Trần Thị T1); bà Trần Thị L1 (đã chết, bà L1 có các con là Tạ Văn Đ2, Tạ Thị Đ3, Tạ Thị M, Tạ Văn B), bà Trần Thị K, bà Trần Thị S, bà Trần Thị C, bà Trần Thị L2 và ông. Các anh, chị em và các cháu đều thống nhất nhường lại toàn bộ kỷ phần thừa kế của cụ Trần Ngọc Đ5 cho ông để ông có nghĩa vụ thờ cúng các cụ L3 và cụ K1.

4.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn N trình bày:

Vào khoảng cuối năm 2019, ông nghe thông tin ông H, bà Đ được UBND xã N (nay là xã T) cho chuyển mục đích sử dụng ruộng 03 thành nghĩa trang N5 nên ông có đặt vấn đề với vợ chồng ông H, bà Đ về việc nhận chuyển nhượng diện tích ruộng 03 là 120m², giá chuyển nhượng là 1.000.000 đồng/m². Tổng số tiền ông đã trả vợ chồng ông H, bà P là 120.000.000 đồng. Khi nhận chuyển nhượng ông không hỏi cụ thể về nguồn gốc diện tích đất mà chỉ xem đơn đề nghị của ông H, bà Đ chuyển mục đích canh tác đất ruộng 03 sang đất nghĩa trang của thôn Đ có xác nhận và đồng ý của chính quyền địa phương. Do là chỗ người làng nên tin tưởng trao đổi với nhau bằng miệng về việc chuyển nhượng cho nhau diện tích và giá tiền nêu trên. Đến tháng 10/2022, bà P về ý kiến cho rằng ông xây dựng trên đất ruộng 03 của cụ L3, cụ K1 chứ không phải ruộng 03 của vợ chồng ông H, bà Đ nên ông lại tiếp tục thỏa thuận và trả cho bà P giá trị 105m² bằng 105.000.000 đồng. Hiện nay, ông đã xây quây toàn bộ tổng diện tích là 105m² (thiếu 15 m² do bà P xây tường ngăn phần mộ cụ L3, cụ K1 lấn vào). Trên phần diện tích 105m² đất này ông đã xây 02 ngôi mộ của bố, mẹ ông và đến tháng 11/2022 ông đã cải táng bố, mẹ ông và chuyển các cụ về nhà mới trên phần đất ông đã nhận chuyển nhượng của ông H, bà Đ thuộc khu nghĩa trang đường Đầu Trâu. Việc chuyển nhượng đất giữa ông và vợ chồng ông H, bà Đ là ngay tình. Ông đề nghị Tòa án tiếp tục giao cho ông quản lý, sử dụng diện tích 105 m² đất

ruộng 03 này, sau này Tòa án phân chia cho ai thì người không được phân chia có nghĩa vụ thanh toán trả lại số tiền trên cho ông.

5.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Bùi Thị C1 trình bày:

Vào khoảng cuối năm 2019, ông H, bà Đ trao đổi đất ruộng 03 đã được UBND xã N (nay là xã T) cho chuyển mục đích sử dụng ruộng 03 thành nghĩa trang N5 nên cụ có đặt vấn đề với vợ chồng ông H, bà Đ về việc mua diện tích ruộng 03 là 70 m², giá chuyển nhượng là 1.000.000 đồng/m². Tổng số tiền cụ đã trả vợ chồng ông H, bà Đ là 70.000.000 đồng. Khi chuyển nhượng cụ không hỏi cụ thể về nguồn gốc diện tích đất ruộng, cụ chỉ xem đơn đề nghị của ông H, bà Đ chuyển mục đích canh tác đất ruộng 03 sang đất nghĩa trang của thôn có xác nhận và đồng ý của chính quyền địa phương. Do quan hệ họ hàng nên tin tưởng trao đổi với nhau bằng miệng về việc chuyển nhượng cho nhau diện tích và giá tiền như nêu trên. Hiện nay, cụ đã xây quây toàn bộ tổng diện tích là 70 m². Trên phần diện tích 70 m² đất này cụ đã xây một ngôi mộ của chồng cụ và thờ cúng từ đó đến nay. Việc chuyển nhượng đất giữa cụ và vợ chồng ông H, bà Đ là ngay tình. Cuối năm 2021, bà P về có ý kiến cho rằng bà xây dựng trên đất ruộng 03 của cụ L3, cụ K1 chứ không phải ruộng 03 của vợ chồng ông H, bà Đ và có ý kiến cho gia đình cụ 20 m² còn 50 m² phải thanh toán trả tiền cho bà P giá trị 50 m² còn lại nên cụ không đồng ý vì cụ đã thỏa thuận chuyển nhượng với vợ chồng ông H, bà Đ đối với diện tích đất trên. Cụ đề nghị Tòa án tiếp tục giao cho cụ quản lý, sử dụng diện tích 70 m² đất ruộng 03 này, sau này Tòa án phân chia cho ai thì người không được phân chia có nghĩa vụ thanh toán trả lại số tiền trên cho cụ.

6.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu Đ4 trình bày:

Năm 2016, chị gái ông là bà Nguyễn Thị P đã cho mượn diện tích ruộng cấy là 240m² ở khu vực đồng Quạt của cụ L3 và cụ K1 để ông quản lý, sử dụng. Do năm 2016 bà P về đòi lại diện tích ruộng ở khu vực đồng Quạt nên vợ chồng ông H, bà Đ lấy một phần diện tích ruộng cấy của hộ gia đình ông H, bà Đ ở khu vực đồng Quạt diện tích là 240 m² trả cho bà P, bà P đã cho ông quản lý, sử dụng từ thời điểm đó đến nay. Trường hợp Tòa án quyết định giao cho ai thì ông sẽ trả lại ruộng cho người đó. Ông xác định do bà P cho ông mượn diện tích ruộng nêu trên để canh tác cấy lúa nên không có công sức cải tạo, giữ gìn gì đối với diện tích đất ruộng nêu trên.

- *Xác minh tại UBND xã T thể hiện:*

1.Căn cứ vào sổ giao đất và cấp GCNQSDĐ lưu trữ tại UBND xã T (xã N trước đây), hộ gia đình ông Trần Ngọc L3 có 02 nhân khẩu được giao đất (gồm cụ Trần Ngọc L3 và Nguyễn Thị K1) với tổng diện tích được giao và cấp GCNQSDĐ là 960 m². Thông tin các thửa đất như sau:

- Thửa đất số 115/3, tờ bản đồ số 1, diện tích 360 m², mục đích sử dụng trồng cây hàng năm, xứ đồng Bông, hạng đất 1;

- Thửa đất 34/15, tờ bản đồ số 3, diện tích 72 m², mục đích sử dụng: trồng cây hàng năm, xứ đồng N2, hạng đất 6;

- Thửa đất 147/5, tờ bản đồ số 2, diện tích 168 m², mục đích sử dụng: trồng cây hàng năm, xứ đồng Quạt, hạng đất 2;

- Thửa đất 60/7, tờ bản đồ số 3, diện tích 360 m², mục đích sử dụng: trồng cây hàng năm, xứ đồng C, hạng đất 3;

Sau khi dồn ô đổi thửa, hiện trạng các thửa đất như sau:

- Thửa số 115/3, diện tích 360m² nằm trong tổng diện tích 504m² đất do hộ ông H đang sử dụng tại xứ đồng Bông;

- Thửa 34/15, diện tích 72m² nằm trong diện tích đất ruộng do hộ ông H đang quản lý sử dụng tại đồng Ngõ;

- Thửa 147/5, diện tích 168m² nằm trong diện tích đất ruộng do hộ ông H đang quản lý, sử dụng tại đồng Quạt;

- Thửa đất 60/7, diện tích 240m² nằm trong thửa đất do hộ gia đình ông Đ4 đang quản lý, sử dụng tại đồng Xứ Chiều (theo quy định thời điểm dồn ô, đổi thửa, dồn từ chiều lên đồng được hiểu từ chỗ xấu lên chỗ đẹp thì diện tích 360m² sẽ chỉ còn 240m²).

2. Đối với việc quản lý, sử dụng tại thửa đất 115/3, tờ bản đồ số 1, diện tích 360 m²: Tại thời điểm thực hiện phương án dồn điền, đổi thửa gắn với chỉnh trang đồng ruộng tại địa phương, vợ chồng cụ L3 đã chết, diện tích này được giao trong cùng thửa đất 504m², loại đất được giao là đất trồng lúa, nguồn gốc được giao theo Nghị quyết 03 của Tỉnh ủy H4, tại xứ Đầu Trâu, giáp với nghĩa trang N5. Năm 2019, ông Vũ Văn H có đơn đề nghị gửi UBND xã N (nay là xã T), nội dung đơn xin chuyển diện tích đất trồng lúa được giao tại khu Đầu Trâu sang quy hoạch khu cải táng. UBND xã chỉ nhất trí bổ sung vào quy hoạch đất nghĩa trang N5, nội dung giao thực hiện được xác định là thực hiện việc bổ sung quy hoạch sử dụng đất. Tuy nhiên, không có nội dung xác định cho hộ ông H chuyển mục đích sử dụng đất từ đất trồng lúa sang đất nghĩa trang N5 khi chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch sử dụng đất. Đồng thời, không có nội dung cho phép hộ ông H tự thực hiện, giao dịch, chuyển nhượng diện tích đất ruộng cho một số hộ để xây mộ. Căn cứ quy hoạch chung xây dựng xã T đến năm 2030 và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện N: khu đất nêu trên chưa được quy hoạch sang đất nghĩa trang N5 và chưa thực hiện trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Đại diện lãnh đạo thôn Đ cho biết: Không tiếp nhận kinh phí liên quan đến việc sử dụng đất, tự ý chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của hộ ông H cũng như các hộ gia đình có liên quan.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ đã thể hiện hiện trạng diện tích đất ruộng của cụ L3, Khám nằm trong thửa đất của hộ gia đình ông H, ông Đ4. Kết quả định giá tài sản thể hiện: Diện tích đất ruộng tại các thửa 115/3 tại xứ đồng Bông; thửa 34/15 tại xứ đồng Ngõ; thửa 147/5 và thửa số 60/7 đều tại xứ đồng Quạt (tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương) là loại đất ruộng trồng lúa, nằm

trong đê, không nằm trong quy hoạch, bồi thường, đều có giá trị là 75.000 đồng/m².

Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 06 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị P; chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Ngọc L; công nhận hợp đồng chuyên nhượng quyền sử dụng đất giữa bà P và ông N có hiệu lực pháp luật; tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H, bà Đ với cụ C1, ông N vô hiệu; Xác định di chúc (Biên bản thanh toán tài chính) của cụ Trần Ngọc L3 ngày 24/02/1999 (Âm lịch) có hiệu lực pháp luật.

Xác định người thừa kế theo pháp luật là bà Nguyễn Thị P. Xác định người thừa kế theo di chúc là cụ Trần Ngọc Đ5 (đã chết); những người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông Đ5 là ông Trần Công Đ1 (chết năm 2022), những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Đ1 là bà Phạm Thị H1, anh Trần Công T, chị Trần Thị T1, anh Trần Ngọc T2; bà Trần Thị L1 (chết năm 2024), những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà L1 là anh Tạ Văn Đ2, chị Tạ Thị Đ3, chị Tạ Thị M, anh Tạ Văn B; bà Trần Thị K; bà Trần Thị S; bà Trần Thị C; bà Trần Thị L2.

Xác định di sản của cụ L3, cụ K1 là Q sử dụng diện tích 840m² đất trồng cây hàng năm tại thửa 115/3, thửa 34/15, thửa 147/5 và thửa 60/7 trị giá 63.000.000 đồng.

Trích trả công sức trông nom, duy trì, bảo vệ tài sản (di sản của hai cụ) cho ông Vũ Văn H, bà Nguyễn Thị Đ là 72m² đất trồng cây hàng năm = 5.400.000 đồng. Di sản còn lại của L3, cụ K1 để phân chia là 768m² đất trồng cây hàng năm trị giá 57.600.000 đồng.

Xác định di sản chia theo pháp luật: Bà P được hưởng ½ di sản của cụ Nguyễn Thị K1 là 192m² đất trồng cây hàng năm trị giá 14.400.000 đồng

Xác định di sản chia theo di chúc: Ông Trần Ngọc L được hưởng phần di sản của cụ Trần Ngọc L3 và ½ di sản của cụ Nguyễn Thị K1 là 384m² + 192m² = 576m² đất trồng cây hàng năm trị giá 43.200.000 đồng.

Giao cho bà P quản lý, sử dụng thửa số 115/3, diện tích 360m² đất trồng cây hàng năm trị giá 27.000.000 đồng. Trừ diện tích chuyển nhượng cho ông N, cụ C1, diện tích đất còn lại là 185m².

Giao cho ông N quản lý, sử dụng thửa số 115/3, diện tích 105m² đất trồng cây hàng năm tại đồng B. Giao cho cụ C1 quản lý, sử dụng thửa số 115/3, diện tích 70m² đất trồng cây hàng năm tại đồng B.

Giao cho ông Luật quản lý, sử dụng thửa số 147/5, diện tích 168m² đất trồng cây hàng năm tại đồng Q1 và diện tích 240m² tại đồng X, thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Trích trả công sức trông nom, duy trì, bảo vệ tài sản (di sản của hai cụ) cho ông H, bà Đ là thửa đất 34/5, diện tích 72m² đất trồng cây hàng năm tại Đ.

Bà P có trách nhiệm trả chênh lệch kỷ phần thừa kế cho ông L là 13.350.000 đồng. Ông H, bà Đ có trách nhiệm trả số tiền chuyển nhượng đất trồng cây hàng năm cho ông N là 120.000.000 đồng; cụ C1 là 70.000.000 đồng. Cụ C1 có trách nhiệm trả số tiền chuyển nhượng đất trồng cây hàng năm cho bà P là 70.000.000 đồng

Ngoài ra bản án còn áp dụng điều luật, tuyên về chi phí tố tụng, quyền kháng cáo và quyền thi hành án theo quy định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 16/9/2024 bị đơn Vũ Văn H và Nguyễn Thị Đ kháng cáo toàn bộ bản án.

Quyết định kháng nghị số 08/QĐ-VKS-DS ngày 01/10/2024 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương kháng nghị với những nội dung: Tuyên thiếu ông Trần Ngọc L là một trong những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của cụ Trần Ngọc Đ5; bản án xác định di sản thừa kế không đúng; không tuyên công nhận sự tự nguyện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đinh thống N3 nhận di sản và nhượng lại toàn bộ kỷ phần cho ông L được hưởng; tuyên không đúng phần diện tích dã chuyển nhượng cho ông N, cụ C1 và không đúng phần bà P trả chênh lệch kỷ phần thừa kế cho ông L; xác định nghĩa vụ chịu án phí của ông L là không chính xác.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị dơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thống nhất được với nhau về việc giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của đương sự trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện ủy quyền tham gia tố tụng hoặc có đơn xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về thời hiệu thừa kế: Cụ Nguyễn Thị K1 mất năm 1997, cụ Trần Ngọc L3 mất năm 1999. Năm 2023, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế, do đó yêu cầu khởi kiện chia thừa kế còn thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự.

[3] Về người thừa kế theo pháp luật: Cụ Trần Ngọc L3 và cụ Nguyễn Thị K1 không có con đẻ, khi còn sống các cụ nhận ông Trần Ngọc B1 (đã hy sinh) và

bà Nguyễn Thị P làm con nuôi. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn bà Nguyễn Thị P cung cấp Sơ lược lý lịch năm 1979; mục Hoàn cảnh gia đình tại trang 6 thể hiện bà được cụ Trần Ngọc L3 và cụ Nguyễn Thị K1 nhận nuôi, lý lịch đảng viên, giấy xin chứng thực. Bà P và chính ông H đều trình bày bà P được 02 cụ nuôi từ khi bà 01 tuổi đến 18 tuổi. Do đó có căn cứ xác định bà P là con nuôi của cụ L3, cụ K1 và được hưởng thừa kế theo pháp luật đối với di sản của 02 cụ.

[4] Về người thừa kế theo di chúc: Tại Mục 9 của Biên bản thanh toán tài chính ngày 24/02/1999 (Âm lịch) ghi nhận ý kiến của cụ Trần Ngọc L3: *"...sau này cụ L3 không còn ở với con cháu mà về với tiên tổ thì toàn bộ nhà cửa, ruộng vườn của cụ L3 chuyển cho cháu là ông Trần Ngọc Đ5 được hưởng quyền thừa kế và có trách nhiệm thờ cúng hai cụ.."*, Biên bản thanh toán tài chính này được ông Trần Trung S1 ghi lại ý kiến của cụ L3 có sự chứng kiến của ông Trần Ngọc N4 - trưởng họ, ông Trần Ngọc Đ5 người trông nom cụ L3, ông Nguyễn Văn B2- Đại diện họ ngoại, ông Trần Ngọc S2- Thay mặt Ban chấp hành họ nội, ông Bùi Văn H2, bà Trần Thị T7, ông Trần Ngọc C2, ông Trần Công Đ1, ông Trần Ngọc Đ7 đều là cháu của cụ L3. Bản thanh toán tài chính ngày 24/02/1999 được UBND xã N (nay là T) chứng thực. Tại thời điểm lập di chúc cụ Trần Ngọc L3 hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt; không bị lừa dối, cưỡng ép. Nội dung của di chúc không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của luật. Do đó, di chúc của cụ Trần Ngọc L3 là hợp pháp phù hợp với khoản 5 Điều 652 BLDS năm 2005 đồng thời xác định người thừa kế theo di chúc là ông Trần Ngọc Đ5. Năm 2017 ông Đ5 chết nên những người kế thừa quyền về nghĩa vụ của ông Đ5 được hưởng thừa kế theo di chúc của cụ L3.

[5] Về xác định di sản thừa kế để phân chia:

- Theo xác minh tại UBND xã T thể hiện: Căn cứ vào sổ giao đất và cấp GCNQSDD thể hiện hộ gia đình cụ L3 có 02 nhân khẩu là cụ L3 và cũ Khảm, tổng diện tích đất được giao và cấp GCNQSDĐ là 960m^2 đều là loại đất trồng cây hàng năm tại các thửa số 115/3, tờ bản đồ số 1, xứ đồng Bông (S=360 m²); thửa số 34/15, tờ bản đồ số 3 tại xứ đồng Ngõ (S=72 m²); thửa số 147/5, tờ bản đồ số 2 tại xứ đồng Quạt (S=168 m²); thửa số 60/7, tờ bản đồ số 3 tại xứ đồng Cửa Ngõ (S=360 m²). Đo đạc thực tế diện tích đất còn 840m^2 do thửa 60/7 sau khi dồn ô, đổi thửa đổi từ chỗ xấu lên chỗ đẹp nên chỉ còn 240m^2. Ngày 27/10/1998, toàn bộ diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N271779 mang tên cụ Trần Ngọc L3, thời hạn sử dụng đến năm 2013. Năm 2013, khi thực hiện chính sách dồn ô đổi thửa các thửa đất thể hiện vẫn đứng tên cụ L3. Quá trình sử dụng đất địa phương không nhận được thông tin nào liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng cụ L3 và vợ chồng ông H hoặc cũng không có văn bản nào thể hiện địa phương đã thu hồi và giao phần đất cho vợ chồng ông H. Phòng tài nguyên và môi trường huyện N xác định chưa tiếp nhận và chưa thực hiện các thủ tục đăng ký biến động đất đai đối với các thửa đất này. Do đó xác định diện tích đất 840m^2 vẫn thuộc quyền quản lý của cụ L3, cụ K1 và là di sản thừa kế.

Do ông Vũ Văn H, bà Nguyễn Thị Đ thực tế đã quản lý và sử dụng toàn bộ đất của 02 cụ từ năm 1997; đến năm 2016 bà P đã lấy lại 240m^2 để cho ông Đại mượn và đến năm 2019 vợ chồng H đã bán lại cho cụ C1 và ông N một phần diện tích; diện tích đất còn lại vợ chồng ông H3, bà Đ vẫn quản lý, sử dụng đến nay. Quá trình sử dụng, ông bà vẫn trồng lúa hàng năm, có công sức trong việc quản lý, gìn giữ, tôn tạo thửa đất nên cấp sơ thẩm áng trích công sức cho vợ chồng H là 5.400.000 đồng = 72m^2 là phù hợp.

- Kết quả xem xét thẩm dịnh tại chỗ xác định mộ của cụ L3 có diện tích 81,3m^2 và toàn bộ phần khu mộ của cụ L3 có diện tích 95m^2. Theo Biên bản thanh toán tài chính được lập ngày 24/2/1999 (âm lịch) thể hiện ý chí của cụ L3 chỉ định cụ Đ5 là người thờ cúng hai cụ. Theo quy định tại Điều 673 Bộ luật Dân sự 1995 quy định *"Trong trường hợp người lập di chúc có để lại một phần di sản dùng vào việc thờ cúng, thì phần di sản đó không được chia thừa kế và được giao cho một người đã được chỉ định trong di chúc quản lý để thực hiện việc thờ cúng"*. Cụ Đ5 đã chết và các con, cháu của cụ Đ5 đều thống nhất nhượng lại toàn bộ kỷ phần, giao lại việc thờ cúng cho ông L. Do đó xác định phần diện tích có mộ của cụ L3 không được chia thừa kế và phải giao cho ông L để ông L và các đồng thừa kế thực hiện việc thờ cúng. Cấp sơ thẩm xác định di sản thừa kế bao gồm cả khu mộ của cụ L3 là không đúng nên kháng nghị của Viện kiểm sát về nội dung này có cơ sơ chấp nhận. Do phần diện tích còn lại của khu mộ nhỏ và để đảm bảo việc đi lại vào mộ nên xác định toàn bộ khu mộ của cụ L3 có diện tích 95m^2. Do đó di sản còn lại của 02 cụ để chia thừa kế là 673m^2 đất trồng cây hàng năm trị giá 50.475.000 đồng. Do xác định lại di sản thửa kế để chia nên khi chia lại di sản thừa kế Hội đồng xét xử sẽ đồng thời xem xét những nội dung kháng nghị khác của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương.

[6] Về xác định thời điểm mở thừa kế và phân chia di sản thừa kế:

- Ngày 30/4/1997 (âm lịch), cụ K1 chết không để lại di chúc; hàng thừa kế thứ nhất của cụ K1 có cụ L3 và bà P, mỗi người được hưởng 168,25m^2 đất trồng cây hàng năm trị giá 12.618.750 đồng.

- Ngày 13/4/1999 (âm lịch), cụ L3 chết để lại di chúc cho cụ Trần Ngọc Đ5 được hưởng toàn bộ di sản, do đó xác định cụ Đ5 được hưởng: (673m^2/2) +168,25m^2 = 504,75m^2 đất trồng cây hàng năm trị giá 37.856.250 đồng

- Ngày 23/11/2017 (âm lịch), cụ Đ5 chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ5 gồm: Ông Trần Công Đ1, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị K, bà Trần Thị S, bà Trần Thị C, bà Trần Thị L2, ông Trần Ngọc L, mỗi người được hưởng 72,1m^2 đất trồng cây hàng năm trị giá 5.407.500 đồng

- Năm 2023, ông Đ1 chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ1 là bà Phạm Thị H1, anh Trần Công T, chị Trần Thị T1, anh Trần Ngọc T2, mỗi người được hưởng 18,025m^2 đất trồng cây hàng năm trị giá 1.351.875 đồng

- Năm 2024, bà L1 chết, hàng thừa kế thứ nhất của bà L1 là anh Tạ Văn Đ2, chị Tạ Thị Đ3, chị Tạ Thị M, anh Tạ Văn B, mỗi người được hưởng 18,025m^2 đất trồng cây hàng năm trị giá 1.351.875 đồng

Toàn bộ hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ5, ông Đ1, bà L1 đều đồng ý nhận kỷ phần được hưởng và nhượng lại toàn bộ cho ông L. Do đó xác định ông L được hưởng 504,75m^2 đất trồng cây hàng năm trị giá 37.856.250 đồng.

[7] Về giao hiện vật:

- Diện tích đất tại khu Đ:

+ Phần diện tích 95m^2 khu mộ của cụ L3 cần giao cho ông L quản lý để ông L và con cháu cụ L3, cụ K2 thực hiện việc thờ cúng chung.

+ Phần đất còn lại là 265m^2 trong đó có 70m^2 khu mộ của cụ K3 và 105m^2 khu mộ của cụ L5 nên giao cho bà P quản lý, sử dụng phần đất còn lại là 90m^2

- Diện tích đất tại khu Đ, diện tích 72m^2 tương đương với phần áng trích công sức của vợ chồng ông H nên cấp sơ thẩm giao cho ông H quản lý, sử dụng là phù hợp.

- Giao cho ông L quản lý, sử dụng diện tích 168m^2 tại xử Đ và diện tích 240m^2 tại xứ Chiều.

Về việc trả chênh lệch: Bà P phải trả cho ông L 7.256.250 đồng.

[7] Xem xét hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông H, bà Đ với ông N, cụ C1: Như đã phân tích ở trên, xác định toàn bộ diện tích 840m^2 là của cụ L3, K4 do đó giao dịch chuyển nhượng giữa ông H, bà Đ với ông N, cụ C1 là vô hiệu nên cần buộc vợ chồng ông H, bà Đ phải trả lại cho ông N 120.000.000 đồng và cụ C1 70.000.000 đồng. Do phần đất ông N, cụ C1 mua lại hiện nay đã xây dựng mộ, ông N và cụ C1 cũng đồng ý sẽ trả tiền cho người được phân chia phần đó đất nên cần chấp nhận sự tự nguyện của họ về việc ông N, cụ C1 phải trả tiền cho bà P.

Do giao một phần thửa đất 115/3 cho bà P quản lý, sử dụng trong đó có phần đất của ông N mua lại hiện đã xây mộ nên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà P và ông N đương nhiên có hiệu lực nên cấp sơ thẩm công nhận hợp đồng này là đúng quy định. Đối với việc chuyển nhượng với cụ C1, cụ có quan điểm khi giao cho ai quản lý, sử dụng sẽ trả tiền cho người đó nên cần chấp nhận.

Từ những phân tích trên xác định toàn bộ kháng cáo của ông H, bà Đ không có cơ sở chấp nhận, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương, sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng đã phân tích ở trên.

[3] Về án phí: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm nên HĐXX sửa án phí dân sự sơ thẩm. Ông L phải chịu phần án phí của anh T, anh T1, anh T2, anh Đ2, anh Đ3, anh B, chị M, bà L2, ông L. Ông H, bà Đ không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Vũ Văn H và Nguyễn Thị Đ. Sửa bản án sơ thẩm số 10/2024/DS-ST ngày 20/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 227, Điều 228, Điều 147, 157, 165, 271, 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 133, 408, 624, 626, 627, 629, 630, 632, 649, 650, 651, 653 của Bộ luật Dân sự; Điều 45 Luật đất đai năm 2024; Điều 68, Điều 78 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc L

3. Tuyên bố Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Vũ Văn H, bà Nguyễn Thị Đ với cụ Bùi Thị C1 và với ông Trần Văn N vô hiệu.

4. Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thị P và ông Trần Văn N có hiệu lực pháp luật.

5. Xác định di chúc (Biên bản thanh toán tài chính) của cụ Trần Ngọc L3 ngày 24/02/1999 (Âm lịch) có hiệu lực pháp luật.

6. Xác định di sản của cụ Trần Ngọc L3, cụ Nguyễn Thị K1 là Quyền sử dụng diện tích 840m² đất trồng cây hàng năm tại các thửa 115/3, thửa 34/15, thửa 147/5 và thửa 60/7. Tổng giá trị di sản trị giá 63.000.000 đồng.

7. Trích trả công sức trông nom, duy trì, bảo vệ di sản của hai cụ cho ông Vũ Văn H, bà Nguyễn Thị Đ là 72m² đất trồng cây hàng năm trị giá 5.400.000 đồng.

8. Xác định phần mộ của cụ L3 diện tích 95m^2 để lại làm nơi thờ cúng, không phải là di sản để phân chia thừa kế.

9. Di sản còn lại của L3, cụ K1 để phân chia là 673m^2 đất trồng cây hàng năm trị giá 50.475.000 đồng.

10. Về diện, hàng thừa kế và thời điểm mở thừa kế:

- Ngày 30/4/1997 (âm lịch), cụ K1 chết không để lại di chúc; hàng thừa kế thứ nhất của cụ K1 là cụ L3 và bà P, mỗi người được hưởng 168,25m^2 đất trồng cây hàng năm trị giá 12.618.750 đồng.

- Ngày 13/4/1999 (âm lịch), cụ L3 chết để lại di chúc cho cụ Trần Ngọc Đ5 được hưởng toàn bộ di sản nên cụ Đ5 được hưởng 504,75m^2 đất trồng cây hàng năm trị giá 37.856.250 đồng.

- Ngày 23/11/2017 (âm lịch), cụ Đ5 chết, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ5 gồm: Ông Trần Công Đ1, bà Trần Thị L1, bà Trần Thị K, bà Trần Thị S, bà Trần Thị C, bà Trần Thị L2, ông Trần Ngọc L, mỗi người được hưởng 72,1m^2 đất trồng cây hàng năm trị giá 5.407.500 đồng

- Năm 2023, ông Đ1 chết, hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ1 là bà Phạm Thị H1, anh Trần Công T, chị Trần Thị T1, anh Trần Ngọc T2, mỗi người được hưởng 18,025m^2 đất trồng cây hàng năm trị giá 1.351.875 đồng

- Năm 2024, bà L1 chết, hàng thừa kế thứ nhất của bà L1 là anh Tạ Văn Đ2, chị Tạ Thị Đ3, chị Tạ Thị M, anh Tạ Văn B, mỗi người được hưởng 18,025m^2 đất trồng cây hàng năm trị giá 1.351.875 đồng

Chấp nhận sự tự nguyện của bà Trần Thị K, bà Trần Thị S, bà Trần Thị C, bà Trần Thị L2, bà Phạm Thị H1, anh Trần Công T, chị Trần Thị T1, anh Trần Ngọc T2, anh Tạ Văn Đ2, chị Tạ Thị Đ3, chị Tạ Thị M, anh Tạ Văn B tặng cho toàn bộ kỷ phần được hưởng cho ông Trần Ngọc L. Ông L được hưởng tổng 504,75m^2 đất trồng cây hàng năm trị giá 37.856.250 đồng.

11. Về chia hiện vật:

- Giao cho bà Nguyễn Thị P quản lý, sử dụng phần diện tích 90m^2 đất trồng cây hàng năm được xác định bởi các điểm A1A2B1B5 theo sơ đồ tại thửa 115/3 tại đồng Bông thuộc khu đường Đ, thôn Đ, xã T, huyện N.

- Giao cho ông Trần Văn N quản lý, sử dụng phần diện tích 105m^2 đất trồng cây hàng năm được xác định bởi các điểm B2B3B4A3 theo sơ đồ tại thửa 115/3 tại đồng Bông thuộc khu đường Đ, thôn Đ, xã T, huyện N.

- Giao cho cụ Bùi Thị C1 quản lý, sử dụng phần diện tích 70m^2 đất trồng cây hàng năm được xác định bởi các điểm B1B5B4A3 theo sơ đồ tại thửa số 115/3 tại đồng B thuộc khu đường Đ, thôn Đ, xã T, huyện N.

- Giao cho ông Trần Ngọc L quản lý, sử dụng thửa số 147/5 diện tích 168m^2 đất trồng cây hàng năm tại đồng Quạt và thửa số 60/7 diện tích 240m^2 tại đồng Xứ Chiều có địa chỉ tại thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương tổng trị giá: 30.600.000 đồng

- Giao cho ông Vũ Văn H, bà Nguyễn Thị Đ thửa đất 34/5, diện tích 72m² đất trồng cây hàng năm tại Đ, thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương tổng trị giá: 5.400.000 đồng.

- Giao cho ông L quản lý, sử dụng phần diện tích 95m^2 đất trồng cây hàng năm được xác định bởi các điểm A4A5B3B2 tại thửa 115/3 tại đồng Bông thuộc khu đường Đ, thôn Đ, xã T, huyện N để ông L và con, cháu cụ L3, cụ K1 thực hiện việc thờ cúng chung đối với hai cụ.

(Có sơ đồ kèm theo bản án).

12. Bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm trả chênh lệch kỷ phần thừa kế cho ông Trần Ngọc L là 7.256.250 đồng.

- Ông Vũ Văn H, bà Nguyễn Thị Đ có trách nhiệm trả số tiền chuyển nhượng đất trồng cây hàng năm cho ông Trần Văn N là 120.000.000 đồng; trả số tiền chuyển nhượng đất trồng cây hàng năm cho cụ Bùi Thị C1 là 70.000.000 đồng.

- Cụ Bùi Thị C1 có trách nhiệm trả số tiền chuyển nhượng đất trồng cây hàng năm cho bà Nguyễn Thị P là 70.000.000 đồng.

Sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền nêu trên, nếu bên có nghĩa vụ chậm thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

13. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị P phải chịu chi phí tố tụng là 1.800.000 đồng. Ông Trần Ngọc L phải chịu chi phí tố tụng là 5.400.000 đồng. Đối trừ với số tiền bà P đã nộp chi phí tố tụng 7.200.000 đồng, bà P phải trả chênh lệch kỷ phần cho ông L là 1.856.250 đồng.

14. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm*:* Ông Vũ Văn H, bà Nguyễn Thị Đ phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị P. Ông Trần Ngọc L phải chịu 1.081.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối trừ với số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ninh Giang theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số BLTU/23 số 0003628 ngày 11/7/2024, ông L còn phải nộp tiếp 781.500 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Vũ Văn H, bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại cho Ông Vũ Văn H, bà Nguyễn Thị Đ 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003679 ngày 16/9/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Ninh Giang.

15. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Ninh Giang;
- Chi cục THADS huyện Ninh Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Bùi Đăng Huy